

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Phát hành sách thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA

Ngày 28/06/2024	31,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	6.1%	30.0%

DT thuần Q2/24
1,113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 398 55.7%
YoY: ▼ 15.0 -1.3%

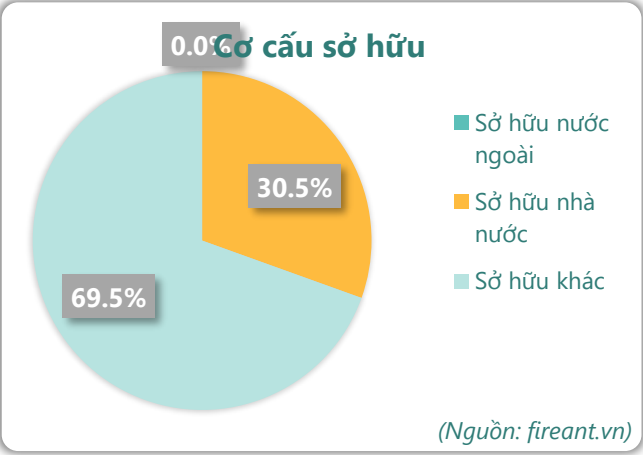
LN thuần Q2/24
8.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.7 -56.7%
YoY: ▲ 0.22 2.7%

LN sau thuế Q2/24
7.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 8.49 -54.8%
YoY: ▼ 0.03 -0.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
0.8%
YoY: +/- ▼ 1.9%

ROE (TTM) Q2/24
30.4%
YoY: +/- ▲ 2.6%

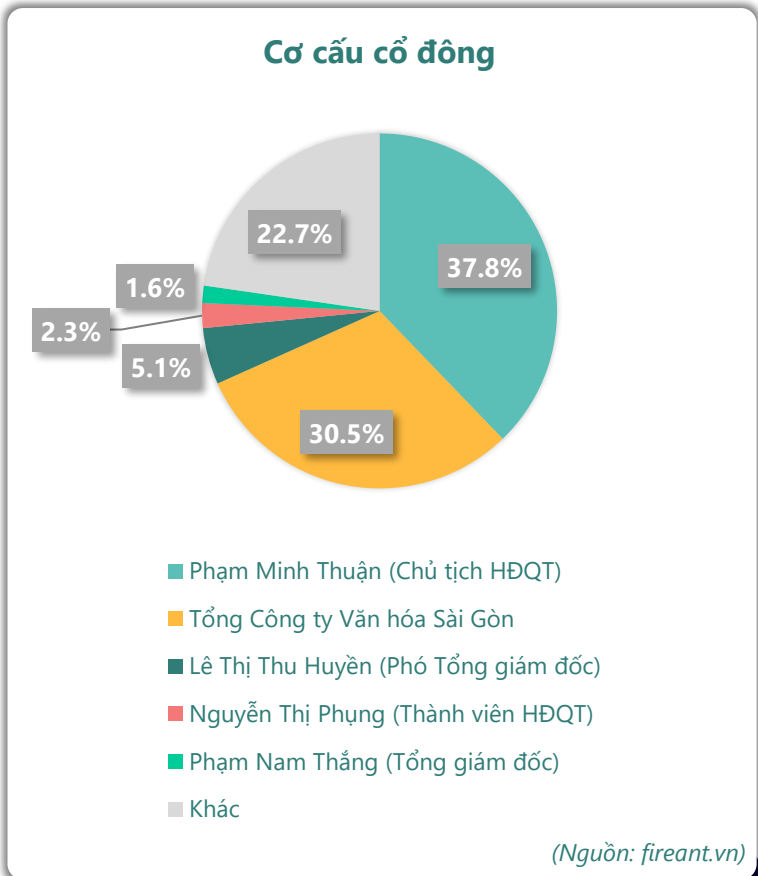
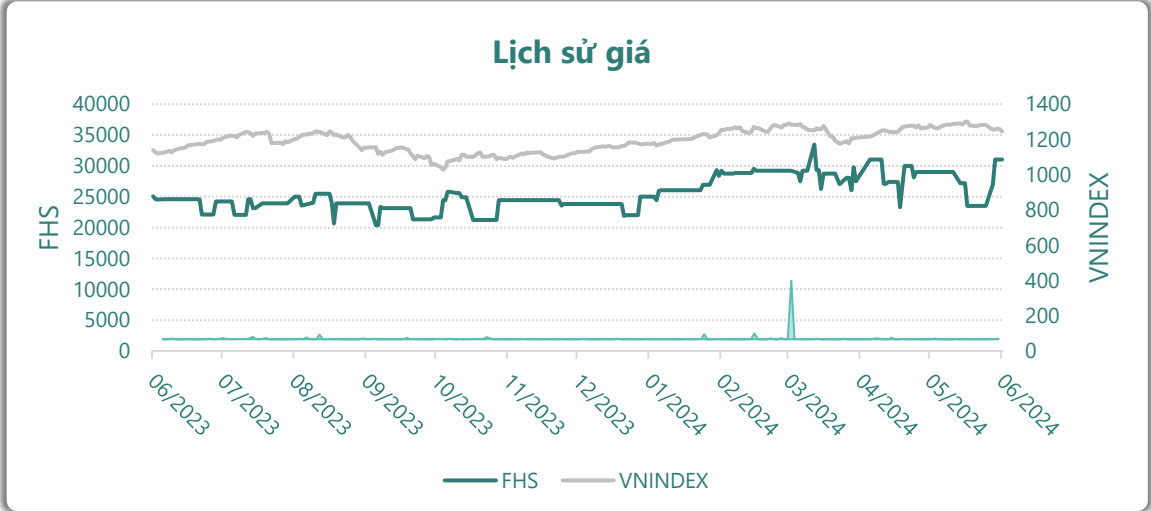
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,379 - 33,453
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
Số lượng CPLH (CP)	12,751,462
KLGD BQ 20 phiên (CP)	284
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.47)
EPS	4,426
P/E	7.0



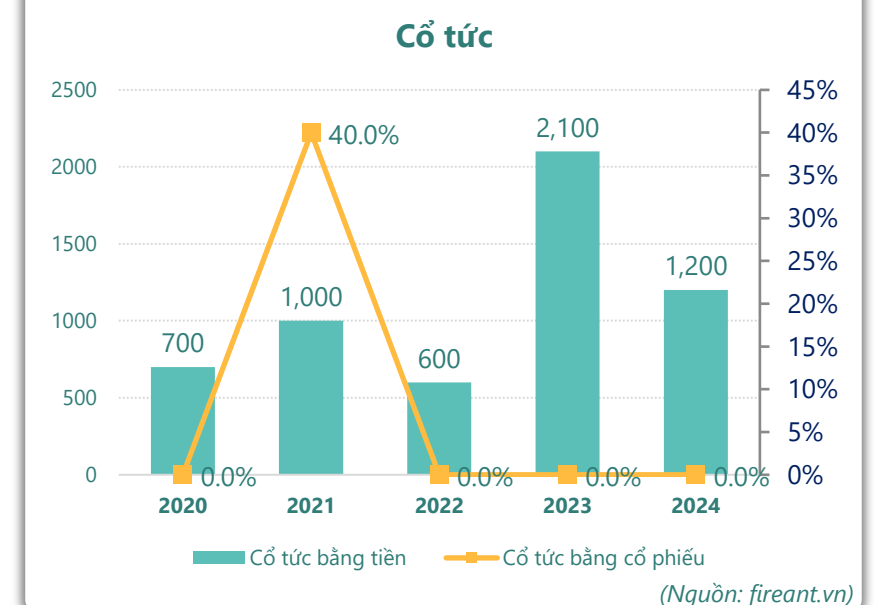
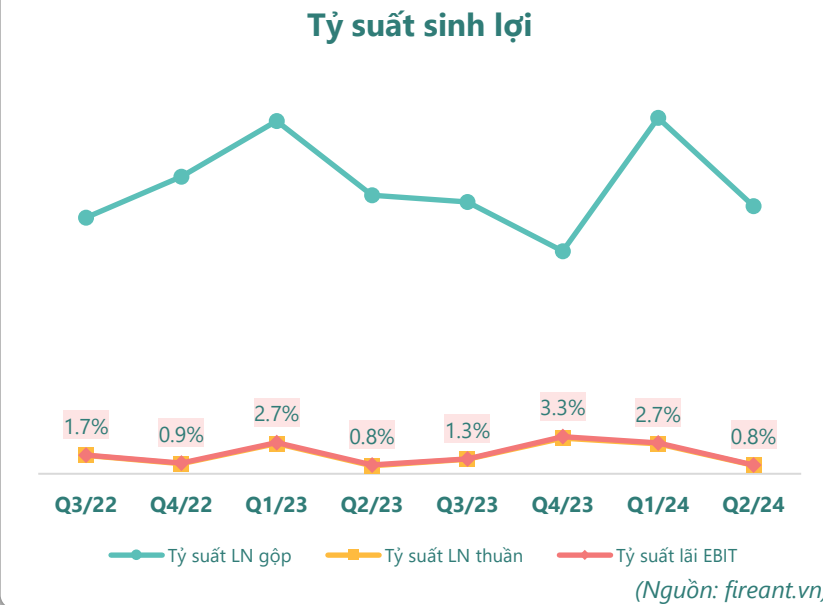
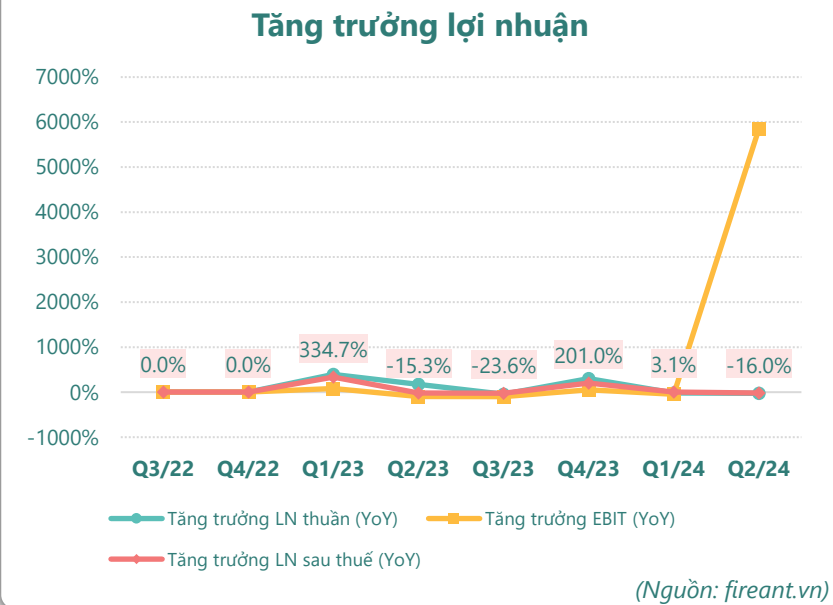
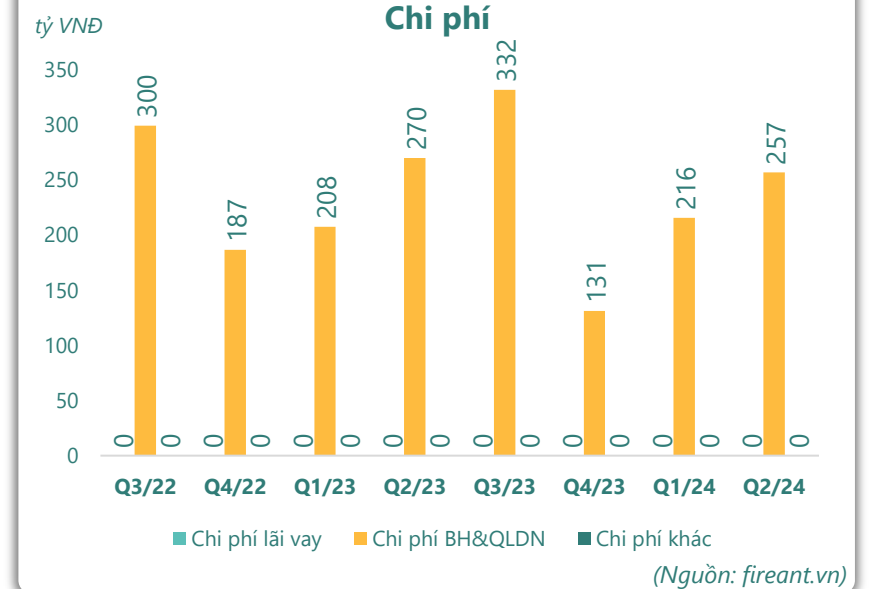
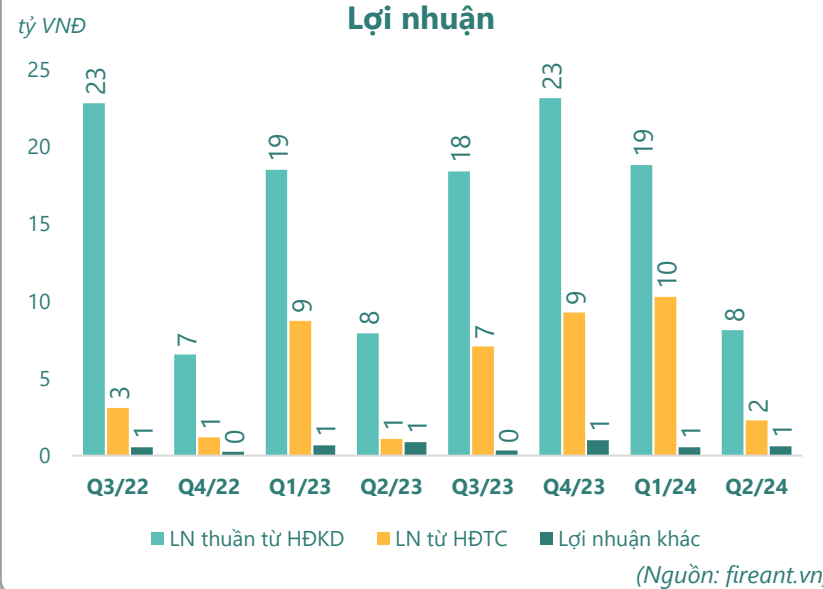
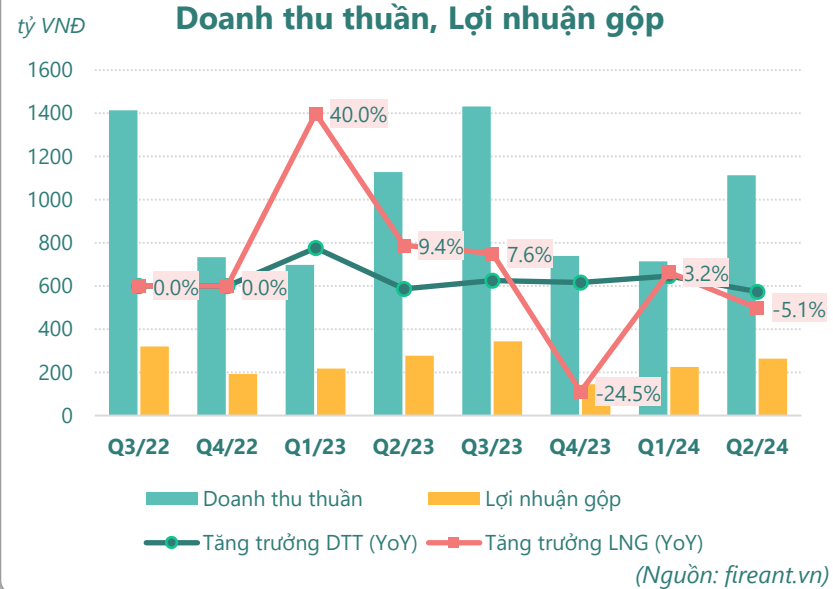
DT thuần 6T 2024
1,828
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.1%

LN thuần 6T 2024
27.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 2.0%

LN sau thuế 6T 2024
22.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10 0.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

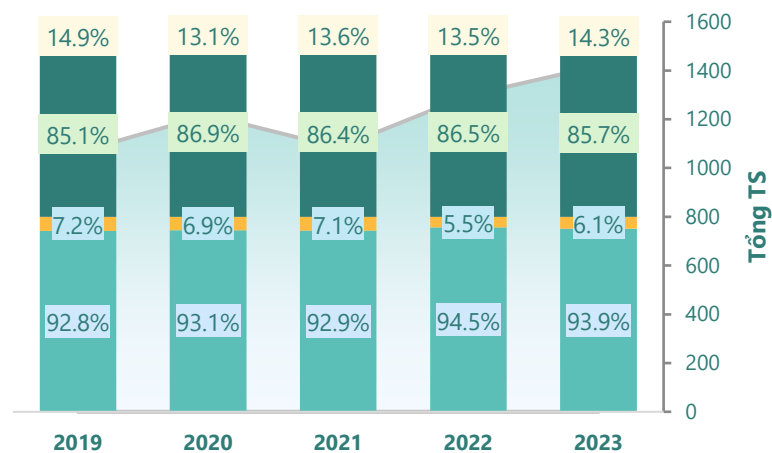




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

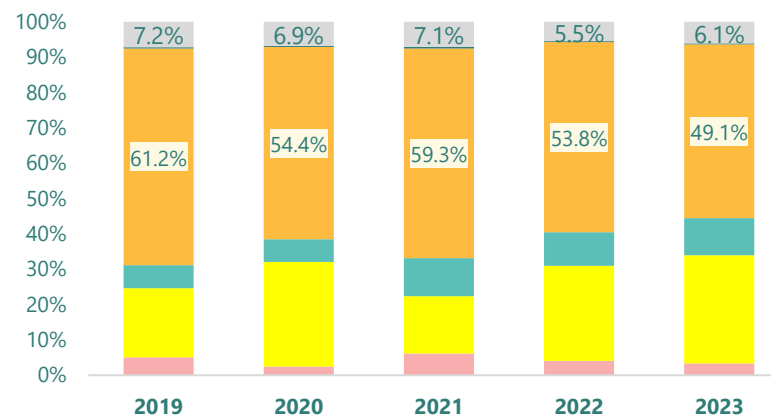
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

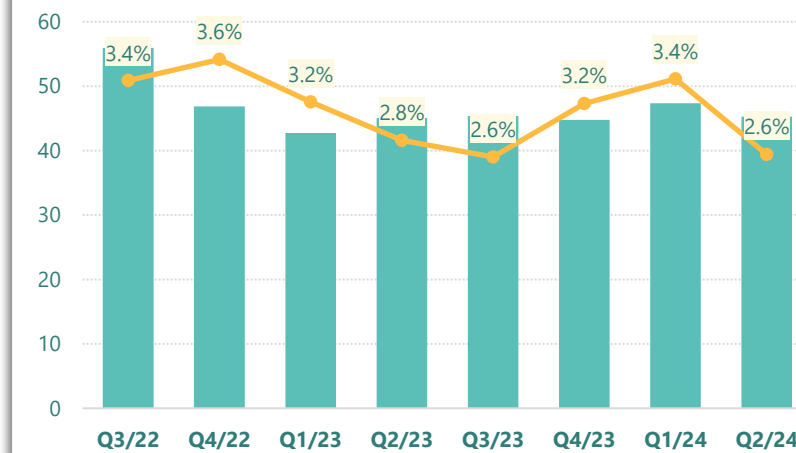


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

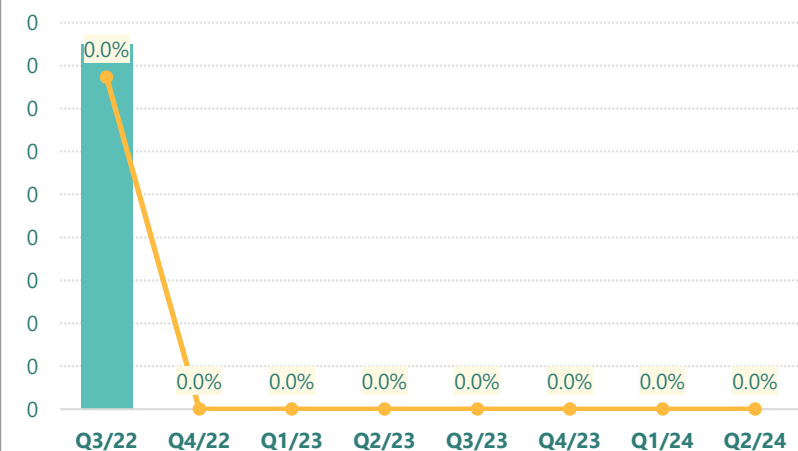


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

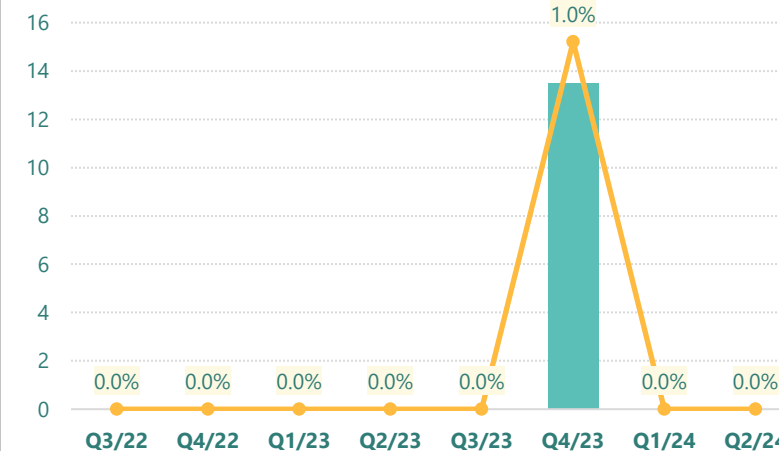


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

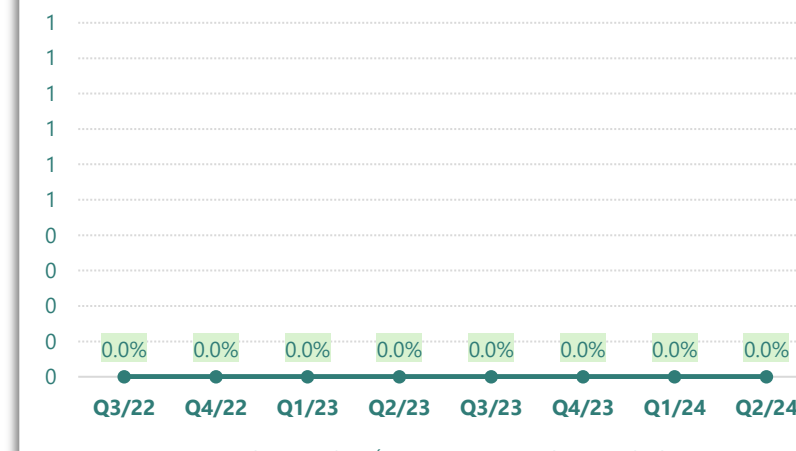


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



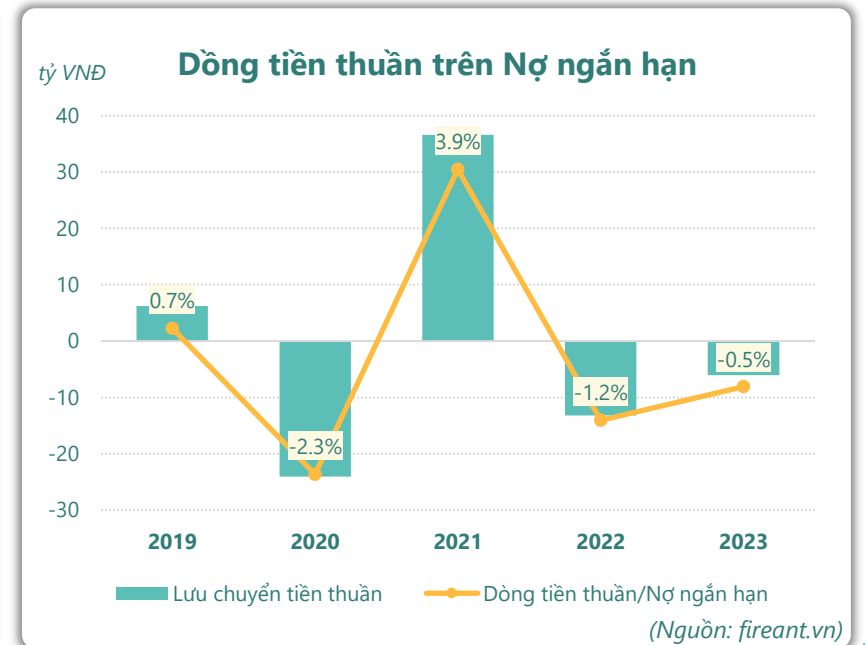
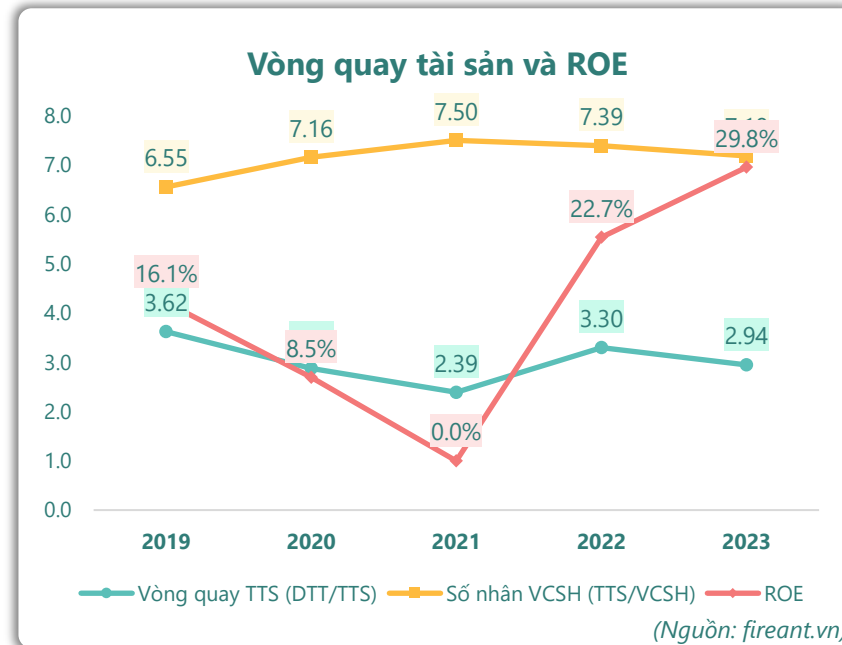
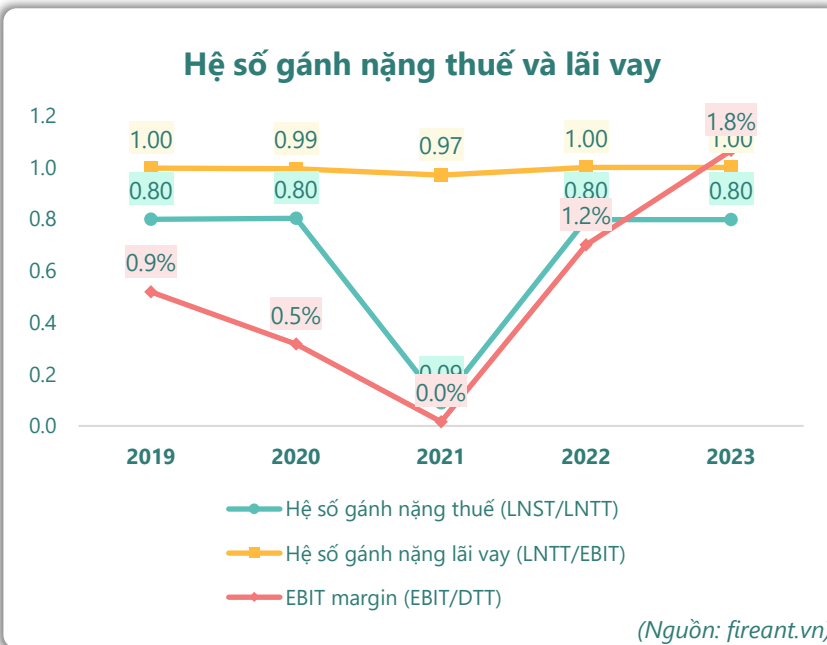
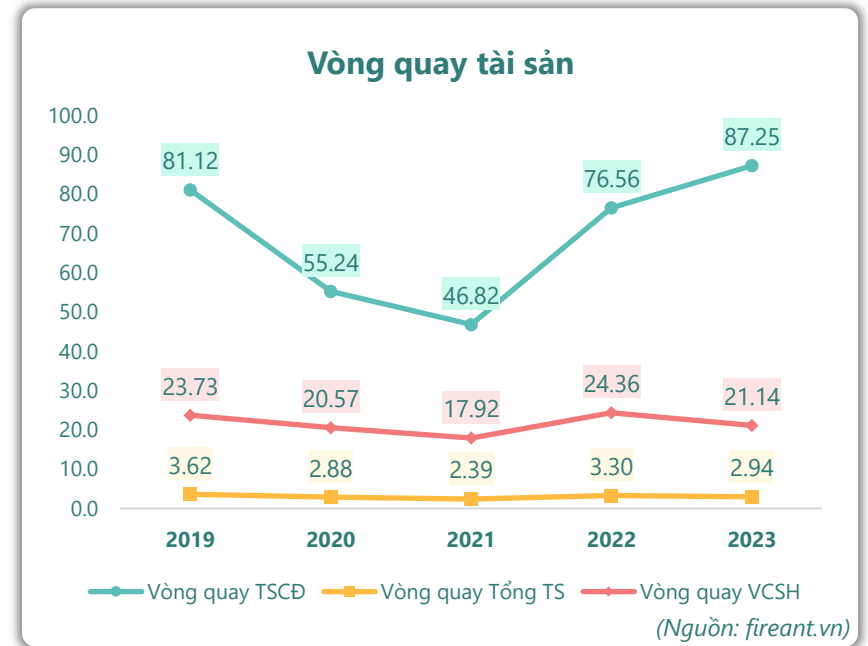
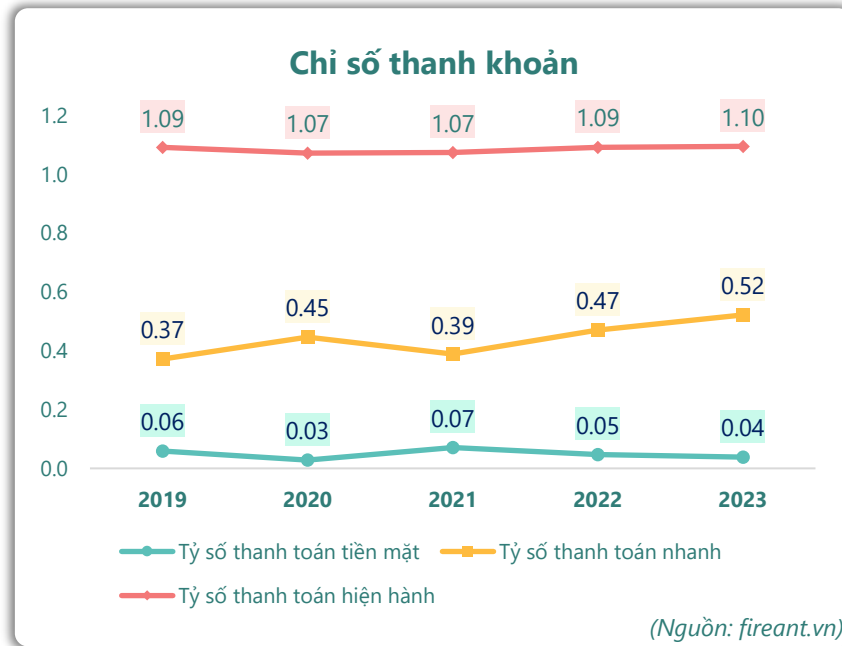
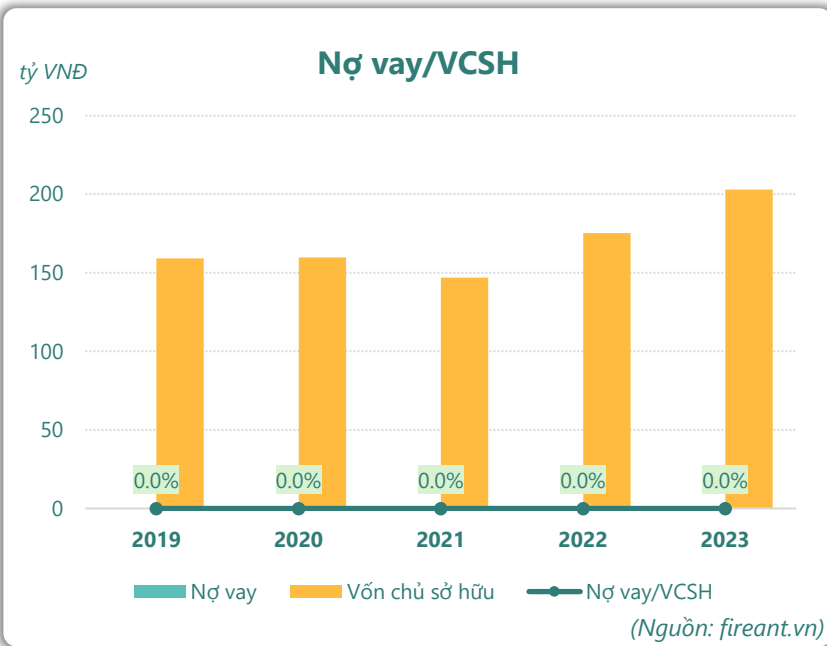
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,113	1,128	-1.3%	1,828	1,826	0.1%
Giá vốn hàng bán	850	851	-0.1%	1,340	1,332	0.7%
Lợi nhuận gộp	263	277	-5.1%	487	494	-1.5%
Doanh thu HĐTC	2.42	1.22	98.7%	12.7	9.99	27.6%
Chi phí TC	0.14	0.14	0.1%	0.17	0.16	3.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	225	234	-3.8%	420	421	-0.1%
Chi phí QLDN	32.0	35.7	-10.4%	52.6	57.2	-8.1%
LN thuần từ HĐKD	8.15	7.93	2.7%	27.0	26.5	2.0%
Lợi nhuận khác	0.61	0.88	-30.2%	1.16	1.55	-25.2%
LN trước thuế	8.76	8.80	-0.4%	28.1	28.0	0.5%
Lợi nhuận sau thuế	7.01	7.04	-0.4%	22.5	22.4	0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	7.04	7.40	-4.9%	22.5	22.3	0.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.3	-2.65	111	-35.8	-68.8	60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.55	-27.0	-71.5	17.5	55.7	-21.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-11.5	-8.28	0	0	-15.3
Tiền đầu kỳ	53.1	74.8	33.7	65.4	47.0	34.0
Lưu chuyển tiền thuần	21.7	-41.1	31.6	-18.3	-13.0	23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.8	33.7	65.4	47.0	34.0	57.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,724	1,419	21.5%
Tài sản ngắn hạn	1,645	1,332	23.5%
Tiền và tương đương tiền	57.6	47.0	22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420	435	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	262	149	75.6%
Hàng tồn kho	902	697	29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	3.72	-3.9%
Tài sản dài hạn	79.1	87.1	-9.3%
Phải thu dài hạn	32.0	27.1	18.2%
Tài sản cố định	45.3	44.8	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.5	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.82	1.80	0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,529	1,216	25.7%
Nợ ngắn hạn	1,528	1,216	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,372	1,082	26.8%
Nợ dài hạn	1.83	0.41	350%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	203	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	195	203	-4.1%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

